

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 06-5-2020

V/v tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Hương

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Chum

Ông Đoàn Hoài Trí

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị T Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Bà Đặng Hà Nhung
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2020/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2020 về việc “tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 67/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 62/2020/QĐ-PT ngày 06 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trịnh Ngọc L, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn P, xã V, huyện V, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ liên lạc: Số 117C/9A1, đường B, ấp P, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ liên lạc: Tổ 11, ấp P, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị L1, sinh năm 1991; địa chỉ: Tổ 10, ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn P, xã V, huyện V, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ liên lạc: Số 117C/9A1, đường B, ấp P, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trịnh Ngọc L trình bày:

Ông L và bà H chung sống và đăng ký kết hôn ngày 20 tháng 10 năm 2011 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa và đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 38/2018/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã B.

Quá trình chung sống, ông L và bà H có tạo lập được tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 được xây dựng trên thửa đất số 832, tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp P, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Ông L xác định nhà là tài sản chung của vợ chồng, còn thửa đất số 832 là tài sản riêng của ông L. Năm 2015, mẹ ruột của ông L là bà Nguyễn Thị T cho riêng ông L 140.000.000 đồng. Ông L dùng số tiền này nhận chuyển nhượng thửa đất số 832 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số CB178340, vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS05002 ngày 06 tháng 11 năm 2015. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, ông L và bà H xây dựng nhà năm 2015.

Ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng là 01 căn nhà cấp 4 nói trên, ông L yêu cầu được nhận hiện vật và chịu trách nhiệm hoàn lại cho bà H $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà; đề nghị công nhận thửa đất 832 là tài sản riêng của ông L.

Bị đơn bà Lê Thị H trình bày:

Thông nhất với lời trình bày của ông L về quan hệ hôn nhân, thời gian kết hôn và ly hôn.

Về tài sản chung: Bà H thống nhất với ý kiến của ông L về việc xác định 01 căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất số 832 là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Đối với thửa đất số 832, bà H cho rằng đây cũng là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Nguồn gốc nhà, đất như sau: Đất có nguồn gốc do vợ chồng nhận chuyển nhượng vào khoảng tháng 7 năm 2015, giá chuyển nhượng là 135.000.000 đồng. Thời điểm đó, vợ chồng đã dành dụm được khoảng 100.000.000 đồng, sau đó vay mượn thêm anh chị em trong gia đình mỗi người một ít (hiện vợ chồng đã trả hết nợ) để đủ trả tiền nhận chuyển nhượng đất. Do là vợ chồng nên bà H để ông L đại diện đứng tên bên nhận chuyển nhượng và đứng tên trên GCNQSDĐ. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, vợ chồng xây nhà cấp 4. Tiền xây nhà là khoảng 160.000.000 đồng, trong đó có 140.000.000 đồng là của bà T cho, còn lại là tiền do vợ chồng dành dụm và vay mượn thêm. Bà T cho chung hai vợ chồng số tiền 140.000.000 đồng để xây nhà. Hiện tại ông L và bà T đang quản lý, sử dụng nhà, đất tranh chấp.

Bà H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L vì toàn bộ tài sản tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng, bà H đề nghị chia đôi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà T là mẹ ruột của ông L. Năm 2015, bà T chuyển nhượng một phần đất ở xã V, huyện V, tỉnh Thanh Hoá được 300.000.000 đồng và cho riêng ông L số tiền 140.000.000 đồng. Khi đó ông L và vợ đang sinh sống tại Bình Dương nên ngày 16 tháng 7 năm 2015, bà T chuyển số tiền 140.000.000 đồng vào tài khoản của ông Nguyễn Quang H1 và nhờ ông H1 giao lại cho ông L. Sau khi nhận tiền, ông L dùng 140.000.000 đồng nhận chuyển nhượng thửa đất số 832. Hiện bà T đang sống tại nhà, đất tranh chấp cùng với ông L và 02 con của ông L.

Bản án sơ thẩm số: 67/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương **đã quyết định:**

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh Ngọc L đối với bị đơn bà Lê Thị H về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

Công nhận diện tích đất 166,8m² thuộc thửa đất số 832, tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp P, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương, đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B, tỉnh Bình Dương cấp GCNQSDĐ số CB178340, vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS05002 ngày 06 tháng 11 năm 2015 và 01 căn nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất là tài sản chung của vợ chồng ông Trịnh Ngọc L và bị đơn bà Lê Thị H và phân chia như sau:

- Ông Trịnh Ngọc L được quản lý, sử dụng diện tích đất 166,8m² (đất trồng cây lâu năm), thửa đất số 832, tờ bản đồ số 14 và sở hữu 01 căn nhà cấp 4, các công trình phụ gắn liền với thửa đất.

- Ông Trịnh Ngọc L có trách nhiệm hoàn trả cho bà Lê Thị H các khoản tiền:

- + 20% giá trị thửa đất 832, tờ bản đồ số 14 là: 100.080.000 đồng (một trăm triệu không trăm tám mươi nghìn đồng);

- + ½ giá trị 01 căn nhà cấp 4 là: 72.030.000 đồng (bảy mươi hai triệu không trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng cộng: 172.110.000 đồng (một trăm bảy mươi hai triệu một trăm mười nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí; chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá; trách nhiệm chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04 tháng 12 năm 2019, bị đơn bà H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của bị đơn và trình bày: Thửa đất tranh chấp được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông L và bà H nên đây là tài sản chung của ông L và bà H, Tòa án cấp sơ

thẩm xác định quyền sử dụng đất tranh chấp là tài sản chung là có căn cứ, tuy nhiên về cách chia là chưa phù hợp. Bà T có cho ông L và bà H 140.000.000 đồng chứ không phải cho cá nhân ông L; đồng thời cho tiền để xây nhà chứ không phải để nhận chuyển nhượng đất. Do đó, bà H kháng cáo yêu cầu chia đôi quyền sử dụng đất cho ông L và bà H, bà H yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất và trả cho ông L 50% giá trị quyền sử dụng đất, bà H đồng ý hỗ trợ thêm cho ông L 100.000.000 đồng. Nếu bà T có yêu cầu thì bà H đồng ý trả lại cho bà T 70.000.000 đồng.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà H kháng cáo trong thời hạn luật định. Ông L và bà H đều thừa nhận nguồn tiền nhận chuyển nhượng đất, xây nhà có 140.000.000 đồng của bà T cho vào năm 2015. Ông L cho rằng bà T cho riêng tiền ông L để nhận chuyển nhượng đất nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh là bà T cho riêng ông L. Nhà và đất tranh chấp được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của ông L và bà H. Ông L có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập tài sản chung là quyền sử dụng đất (phần lớn nguồn tiền nhận chuyển nhượng đất là do bà T cho tiền để bà H và ông L nhận chuyển nhượng đất); đồng thời sau khi ông L và bà H ly hôn thì ông L là người nuôi 2 con chung (bà H nuôi 1 con chung) nên cần giao nhà, đất cho ông L sở hữu, sử dụng. Về cách chia quyền sử dụng đất tranh chấp, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chia cho bà H 20% giá trị quyền sử dụng đất là chưa phù hợp, vì không đủ cơ sở để xác định bà T cho riêng ông L 140.000.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà H, sửa một phần bản án sơ thẩm, chia cho bà H 40% giá trị diện tích đất tranh chấp.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các đương sự đều thừa nhận diện tích đất 166,8m² thuộc thửa đất số 832, tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp P, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương, đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã B), tỉnh Bình Dương cấp GCNQSDĐ số CB178340, vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS05002 cấp ngày 06 tháng 11 năm 2015 cho ông Trịnh Ngọc L cùng căn nhà gắn liền đất được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông L và bà H.

[2] Ông L trình bày nguồn tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là do mẹ ông L (bà T) cho riêng ông L 140.000.000 đồng, do đó quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông L. Tuy nhiên bà H không thừa nhận; ông L và bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà T cho riêng ông L tiền để nhận

chuyển nhượng đất; đồng thời bản án sơ thẩm nhận định quyền sử dụng đất là tài sản chung của ông L và bà H, sau khi án sơ thẩm tuyên, ông L cũng không kháng cáo. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 33 và Điều 34 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì diện tích đất 166,8m² thuộc thửa đất số 832, tờ bản đồ số 14 là tài sản chung của ông L và bà H trong thời kỳ hôn nhân.

[3] Về nguồn tiền nhận chuyển nhượng đất: Hồ sơ vụ án thể hiện ông L và bà H nhận chuyển nhượng diện tích đất 166,8m² thuộc thửa đất số 832, tờ bản đồ số 14 vào ngày 07 tháng 8 năm 2015, giá chuyển nhượng theo thỏa thuận thực tế là 135.000.000 đồng. Trước đó, ngày 16 tháng 7 năm 2015 bà T đã chuyển cho ông Nguyễn Quang H1 số tiền 140.000.000 đồng và nhờ ông H1 giao số tiền này cho ông L; ngày 21 tháng 7 năm 2015 ông H1 đã rút số tiền 140.000.000 đồng trong tài khoản ngân hàng ra; bà H cũng thừa nhận thời điểm khoảng tháng 7 năm 2015, bà T có cho ông L và bà H số tiền 140.000.000 đồng; do đó có căn cứ cho rằng nguồn tiền nhận chuyển nhượng thửa đất số 832, tờ bản đồ số 14 là do bà T cho vợ chồng ông L và bà H. Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì ông L và bà H mới xây dựng nhà trên đất.

Mặc dù diện tích đất 166,8m² thuộc thửa đất số 832, tờ bản đồ số 14 là tài sản chung của ông L và bà H nhưng phía ông L có công sức đóng góp nhiều hơn (phần lớn nguồn tiền nhận chuyển nhượng đất là do bà T cho tiền để bà H và ông L nhận chuyển nhượng đất; thể hiện tại văn bản ngày 16 tháng 7 năm 2015, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Thanh Hóa; bà H cũng thừa nhận bà T có cho số tiền 140.000.000 đồng). Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông L 80% giá trị thửa đất, chia cho bà H 20% giá trị thửa đất là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Đối với tài sản là căn nhà cấp 4 xây dựng trên diện tích đất 166,8m² thuộc thửa đất số 832, tờ bản đồ số 14, ông L và bà H đều thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng, thống nhất chia đôi nên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà H 50% giá trị căn nhà là phù hợp.

[5] Do ông L đang đứng tên trên GCNQSDĐ nên Tòa án cấp sơ thẩm giao nhà, đất cho ông L sở hữu, sử dụng; buộc ông L thanh toán cho bà H 20% giá trị diện tích đất và 50% giá trị nhà đang tranh chấp là phù hợp.

[6] Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H.

[7] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát là chưa phù hợp.

[6] Án phí phúc thẩm: Bà H phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị H.

2. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 67/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương.

3. Án phí phúc thẩm:

Bà Lê Thị H phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0042344 ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Tổ HCTP TAND tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Mỹ Hương